

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 133/2026/DS-PT

Ngày 06-4-2026

*V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài
sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Văn Nâu.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tú và bà Ngô Thị Thanh Hảo.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Việt Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 06/4/2026, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 511/2025/TLPT-DS ngày 29/12/2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2025/DS-ST ngày 27/11/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Bắc Ninh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 91/2026/QĐXX-PT ngày 26/02/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành L, sinh năm 1959; địa chỉ số B, phố B, phường K, tỉnh Bắc Ninh, có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Vũ Văn N, sinh năm 1959; địa chỉ số E, đường N, phường K, tỉnh Bắc Ninh, có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968; địa chỉ: Khu đô thị V, tổ dân phố L, phường T, tỉnh Bắc Ninh, có mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Thành L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2025/DS-ST ngày 27/11/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Bắc Ninh, nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện, các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là ông Nguyễn Thành L và người đại diện theo uỷ quyền của ông L thống nhất trình bày: Ông L và bà H, anh D, anh T cùng là cán bộ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển

nông thôn huyện T, tỉnh Bắc Ninh (nay là chi nhánh T3, tỉnh Bắc Ninh). Thời điểm năm 2015, Ngân hàng N chi nhánh T3 giải quyết cho khách hàng là Công ty G vay tiền để sản xuất, kinh doanh, những năm đầu công ty làm ăn thuận lợi, sau đó công ty thay đổi nhân sự từ ông Bùi H1 làm Giám đốc chuyên sang bà Nguyễn Thị O làm Giám đốc và ông Hoàng Văn Q là Chủ tịch hội đồng thành viên đồng thời công ty làm ăn khó khăn không có khả năng trả nợ, số tiền nợ ngân hàng là 08 tỷ đồng.

Vì công ty G không có khả năng trả nợ nên Ngân hàng N phát sinh nợ xấu, thời gian này ngân hàng cấp trên chỉ đạo quyết liệt thu hồi nợ xấu tại các chi nhánh. Ông L là Giám đốc đã tổ chức nhiều cuộc họp Ban giám đốc, lãnh đạo các phòng và cán bộ tín dụng quản lý khoản vay phát sinh nợ xấu để bàn bạc giải pháp thu hồi nợ xấu.

Cùng thời điểm đó công ty G đề nghị vay để xây dựng thêm 01 dây chuyền sản xuất gạch Tuynel thông qua công ty TNHH T4 do ông Hoàng Văn Q làm Giám đốc đồng thời ông Q đang là Chủ tịch Hội đồng thành viên công ty G. Lúc này ông L và ông Đào Quyết T đã báo cáo trực tiếp ông Nguyễn Hữu T1 là Phó Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam tỉnh B. Ông T1 đồng ý và cử cán bộ về tái thẩm định, Ngân hàng N đã lập hồ sơ cho công ty T4 vay 12 tỷ đồng, trong đó công ty T4 trả khoản nợ của công ty G tại Ngân hàng N là 08 tỷ, còn 04 tỷ dùng để xây dựng thêm 1 dây chuyền sản xuất gạch tuynel mới của công ty G.

Do công ty T4 chỉ có 80% tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay 12 tỷ nên ông Q, bà O thế chấp 20% vốn góp của công ty G cho ngân hàng N để đảm bảo đủ 100% tài sản thế chấp cho món vay 12 tỷ của công ty T4. 20% vốn góp của Công ty G được Ngân hàng N giao có 4 người là Nguyễn Thành L, Nguyễn Thị H, Vương Văn D, Đào Quyết T đứng tên chịu trách nhiệm.

Sau khi được vay vốn 12 tỷ đồng, Công ty T4 vẫn hoạt động trả gốc, lãi bình thường, nhưng về sau này cũng gặp khó khăn nên công ty T4 không thanh toán được nợ dẫn đến nợ xấu. Để khắc phục món vay của Công ty T4, ông L, bà H, ông D, ông T đã họp và thống nhất dùng tài sản của cá nhân, gia đình, nhờ người đứng tên vay ngân hàng giúp để trả nợ số tiền 20% mà 4 người đứng tên chịu trách nhiệm. Do bà H không có tài sản để thế chấp nên đã nhờ 3 người là ông L, ông D và T vay hộ. Ông L vay hộ bà H 705.723.939đ, ông T vay hộ bà H 336.6663728đ, ông D vay hộ bà H 843.501.793đ.

Sau khi thực hiện góp vốn xong, toàn bộ số tiền nêu trên bà H chưa thu xếp trả lại ông L số tiền 705.723.939đ mặc dù ông L đã nhiều lần yêu cầu bà H trả nợ. Do vậy, ông L khởi kiện yêu cầu bà H trả số tiền nêu trên. Trước đây, ông yêu cầu bà H phải trả lãi trên số tiền gốc 705.723.939đ mà bà H đã vay. Nhưng tại buổi hoà giải và tại phiên toà hôm nay, ông L không buộc bà H phải trả tiền lãi tính trên số tiền gốc đó mà chỉ yêu cầu toà án buộc bà H phải thanh toán trả tiền gốc đã vay. Ông L mong muốn hoà giải để giải quyết vụ án nhưng bà H không đồng ý nên không thể thoả thuận được.

Ông L giao nộp tài liệu chứng minh việc vay nợ giữa bà H và ông là Văn

bản thoả thuận ngày 20/01/2020 có chữ ký của 4 người gồm ông Nguyễn Thành L, bà Nguyễn Thị H, ông Vương Văn D và ông Đào Quyết T cùng 02 biểu ghi các số tiền và nội dung khác liên quan đến những số tiền đó.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày: Thời điểm năm 2017, 4 người gồm bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Thành L, ppng Vương Văn D và ông Đào Quyết T cùng công tác tại Ngân hàng N, trong đó ông L là giám đốc, ông D là trưởng bộ phận tín dụng, bà là phó giám đốc bộ phận kế toán, ông T sau này vào bộ phận tín dụng thay ông D. Ngân hàng N cho Công ty G vay vốn vào tháng 9/2010, lúc đó ông L là giám đốc, ông D là cán bộ tín dụng trực tiếp cho vay và quản lý công ty G, ông T là người tiếp nhận lại khoản vay này sau khi ông D được bổ nhiệm lãnh đạo. Do tài sản thế chấp của Công ty G không đầy đủ vì Công ty G đã thế chấp một số tài sản của công ty như quyền sử dụng đất, một số hạng mục khác tại Ngân hàng C vào tháng 3/2010 trước dẫn đến Ngân hàng N không thể đăng ký tài sản bảo đảm được nên buộc phải thu hồi vốn trước hạn nhưng ông L không làm vậy mà vẫn tiếp tục cho Công ty G sử dụng vốn vay. Năm 2012, món vay của Công ty G đến hạn trả nợ nhưng công ty này không trả được nợ mà trong khoảng thời gian từ năm 2010 đến 2012, bộ phận tín dụng Ngân hàng N không yêu cầu công ty bổ sung tài sản bảo đảm nên đã sai phạm hoạt động tín dụng và bị phát hiện qua công tác kiểm tra.

Năm 2016, Công ty G cơ cấu lại, thay đổi người đại diện theo pháp luật, theo đó bà Nguyễn Thị O là Giám đốc công ty, ông Hoàng Văn Q là Chủ tịch hội đồng thành viên. Đồng thời ông Q là Giám đốc công ty TNHH T4. Do có mối quan hệ nên ông Q đề nghị Ngân hàng N cho công ty T4 vay số tiền 12 tỷ đồng, Công ty T4 sẽ dùng số tiền 8 tỷ trả nợ khoản vay của công ty G. Ông L chỉ đạo bộ phận tín dụng lập tờ trình cấp trên cho Công ty T4 vay 12 tỷ thể hiện tại biên bản làm việc ngày 26/5/2017 “*đồng ý cho ông Q, bà O vay 12 tỷ thông qua công ty TNHH T4 do ông Q làm giám đốc, đồng thời ông Hoàng Văn Q và bà Nguyễn Thị O phải trả hết khoản nợ vay của Công ty TNHH G tại ngân hàng N*”.

Sau đó ông L gọi bà lên phòng Giám đốc, khi bà lên phòng thì đã có ông L, ông D, ông T ngồi ở đó trước rồi, ông L nói với bà ký vào biên bản xử lý nợ cho cơ quan với vai trò là lãnh đạo. Bà là người ký biên bản sau cùng. Ông L giải thích với bà rằng ký văn bản này để xử lý nợ cho cơ quan, không ai phải bỏ tiền ra hết, sau này ông Hoàng Văn Q sẽ bỏ tiền ra lấy lại, mục đích giúp ông Q tăng cổ phần trong Công ty G và nắm quyền điều hành công ty. Vì đây là chỉ đạo của ông L nên bản thân bà là cấp dưới thì phải chấp hành, bà không đọc biên bản và đã ký.

Để đảm bảo khoản tiền vay của ngân hàng khi thực hiện giải ngân cho công ty, phòng trường hợp công ty không trả được nợ, ông L yêu cầu ông Q và bà O phải ký hợp đồng thế chấp phần vốn góp, ký hợp đồng vay tiền các cá nhân trong ban giám đốc.

Ngày 12/6/2017 đến ngày 21/6/2017, Ngân hàng N làm thủ tục giải ngân cho Công ty T4 vay trả nợ giúp Công ty G, đến ngày 06/7/2017, Công ty G

quyết toán xong toàn bộ khoản nợ gồm gốc và lãi. Sau khi nhận nợ thay cho công ty G thì Công ty T4 vẫn trả gốc và lãi đầy đủ cho Ngân hàng N. Sau đó bà H chuyển Công tác đến Ngân hàng N nên không biết khoản nợ sau đó thế nào.

Ngày 11/9/2018, khi bà H đang công tác tại Ngân hàng N thì được mời về Ngân hàng N làm việc về món nợ của Công ty T4 chuẩn bị chuyển nợ xấu. Tại cuộc họp có mặt H, L, D, T, ban lãnh đạo Ngân hàng N, lãnh đạo Ngân hàng nông nghiệp tỉnh B, ông L trình bày toàn bộ quá trình cho vay với Công ty G và Công ty T4, lãnh đạo ngân hàng N và Ngân hàng N yêu cầu 4 người có tên trong biên bản làm việc phải xử lý dứt điểm khoản nợ của Công ty T4. Ông D nói là đứng ra vay trả vào Công ty T4 thì không sợ mất gốc và sau này bán Công ty G thì trả vào món vay của các cá nhân. Sau cuộc họp ngày 11/9/2018, ông L, D, T đã đứng ra nhờ người thân vay để trả nợ cho công ty T4.

Ngày 20/01/2020, ông L yêu cầu bà H ký văn bản thoả thuận, lý do làm căn cứ để làm chứng nhận tỷ lệ vốn góp vào công ty G, vì tin tưởng nên bà H đã ký. Bà H cam kết không vay mượn bất kỳ khoản tiền nào của ông L, không góp vốn vào công ty G. Bản thân ông L cũng thừa nhận không giao bất kỳ khoản tiền nào cho bà H. Bà H đề nghị toà án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L

Người làm chứng là ông D trình bày: Sở dĩ có việc ký biên bản thoả thuận ngày 20/01/2020 về số tiền góp vốn vào công ty G là do năm 2018, ông L, bà H, ông T, ông D đã cùng nhau góp vốn vào Công ty G tại S, Bắc Ninh. Số tiền mỗi người góp vốn lần đầu vào Công ty G là 1,5 tỷ đồng, tổng số tiền 4 người góp vào công ty G là 6 tỷ đồng. Khi đó bà H mới có 135 triệu đồng nên chưa đủ để góp số tiền theo tỷ lệ lần đầu vào công ty và bà H có nhờ ông L, Ông T, ông D đứng ra cho vay số tiền còn thiếu để góp vào công ty G.

Tại thời điểm góp vốn, đề có người làm đại diện phần vốn góp tại Công ty G, ông L và ông T đã nhờ ông Nguyễn Văn L1, địa chỉ tại phố M, Đ đứng tên thành viên công ty. Trong quá trình góp vốn việc theo dõi hoạt động liên quan đến Công ty G do ông T quản lý, theo dõi và thông báo lại từ năm 2018 sau khi góp vốn lần đầu, 4 người có nhiều lần góp vốn bổ sung.

Ngày 20/01/2020, ông T lập văn bản thoả thuận để 4 người cùng nhau ký xác nhận nội dung tổng số tiền đã góp và Công ty G tính đến hết ngày 31/12/2019 và xác nhận số tiền bà H còn nợ ông L, ông T, ông D đã cho vay góp vốn vào công ty G.

Việc ông L khởi kiện bà H là việc của cá nhân 2 người, không liên quan đến ông D nên đề nghị toà án không triệu tập ông D.

Người làm chứng là ông T trình bày: Ông và ông L, bà H, ông D có mối quan hệ đồng nghiệp cùng công tác tại Ngân hàng N. Năm 2010, ông L và ông D làm hồ sơ cho công ty G vay số tiền 10 tỷ đồng để sản xuất, kinh doanh. Công ty G thế chấp tài sản bảo đảm là tài sản hình thành trong tương lai gồm toàn bộ nhà xưởng, lò gạch, thiết bị của công ty G. Tuy nhiên, khi cho vay, ông D, ông L không xem xét kỹ tài sản bảo đảm này đã được Thành T2 thế chấp ở nơi nào hay chưa mà vẫn cho vay. Sau khi vay được tiền thì Thành T2 có đi vào hoạt động. Đến khoảng năm 2015 – 2016, Công ty G không có khả năng trả nợ nên khoản

nợ đã chuyển thành nợ xấu. Lúc này ngân hàng N mới biết tài sản của công ty G đã được thế chấp tại ngân hàng C chi nhánh T5. Như vậy, ngân hàng N không nhận được tài sản thế chấp của Công ty G nên không thể bán tài sản để thu hồi nợ. Công ty G có dấu hiệu lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ngân hàng N nhưng ông L không yêu cầu cơ quan điều tra vào cuộc mà lại tìm công ty khác cho vay để lấp liếm khoản vay của công ty G. Ngân hàng N đã cho công ty TNHH T4 vay số tiền 12 tỷ đồng để trả nợ khoản vay còn lại là 08 tỷ của công ty G. Thực tế công ty T4 đã trả thay khoản nợ của công ty G và tất toán khoản vay này. Như vậy, lúc này chỉ còn khoản nợ của công ty T4 với ngân hàng N.

Có văn bản thoả thuận ngày 20/01/2020 vì ngân hàng nông nghiệp tỉnh B, ngân hàng N ép anh chị em có chức vụ là L, H, D, T có trách nhiệm trả nợ thay công ty T4 6 tỷ đồng. Vì xác định quá trình cho vay với công ty G là sai nên những người có chức vụ có tên trên phải chịu trách nhiệm. Biên bản thoả thuận ngày 20/01/2020 do ông soạn thảo dưới sự chỉ đạo của ông L. Văn bản thể hiện 4 người góp vốn vào công ty G tổng số tiền 8.903.720.642đ. Với số tiền này chia đều cho 4 thành viên góp vốn, mỗi người có nghĩa vụ góp: 2.225.390.161đ. Tại thời điểm ký biên bản thoả thuận, ông đã nộp số tiền 2.630.942.789đ, bà H đã nộp 135.000.000đ, ông L nộp 3.000.000.000đ, ông D đã nộp 3.137.777.853đ. Do đã tính chia đều trách nhiệm nên bà H phải chịu 2.225.390.161đ, thực tế bà H mới nộp 135.000.000đ là tiền lãi nên ông mới lập biên bản và điều 2 trong biên bản ghi rõ số tiền bà H còn nợ 03 người là ông L, T và anh D. Thực tế không có việc giao nhận tiền giữa 4 người là L, H, D, T, không có việc giao nhận tiền giữa ông L với bà H.

Do ngân hàng nông nghiệp tỉnh chỉ đạo nên 4 người phải lập những hợp đồng vay khác để trả nợ đây cho phù hợp với số liệu. Số tiền 2.630.942.789đ là tiền ông vay một hợp đồng khác để chuyển sang trả nợ cho khoản vay này. Thực tế ông cũng không nhận bất kỳ khoản tiền nào mà phải chịu trách nhiệm chung với những người khác.

Hiện ông L khởi kiện yêu cầu bà H trả khoản tiền nợ 705.723.939đ và tiền lãi. Quan điểm của ông là việc cho vay không có thật, không ai được sử dụng số tiền vay. Bản thân ông cũng bị gán trách nhiệm vào khoản nợ vô lý này. Do vậy, đề nghị Toà án làm rõ sự thật, làm rõ trách nhiệm của từng cá nhân để gỡ rối toàn bộ vụ việc này.

Toà án tiến hành làm việc với ông Hoàng Văn Q – Chủ tịch hội đồng thành viên công ty G xác định công ty G có nợ ngân hàng N tiền là 08 tỷ đồng. Do không có khả năng trả nợ nên khoản nợ trên chuyển thành nợ xấu. Ngân hàng N có yêu cầu công ty G thanh toán khoản nợ xấu nhưng công ty G không thể vay được tiền để thanh toán khoản nợ 8 tỷ đó. Do ông là giám đốc công ty T4 và là chủ tịch hội đồng thành viên công ty G nên ông và bà O là giám đốc công ty G đã vay 12 tỷ đồng của ngân hàng N để trả khoản nợ 8 tỷ của công ty G, còn 4 tỷ đầu tư tiếp vào sản xuất, kinh doanh. Do số tài sản của công ty T4 không đủ để đảm bảo khoản vay 12 tỷ nên ông và bà O mỗi người đã thế chấp cổ phần của 2 công ty là 20%/ người cho Ngân hàng N. Số cổ phần là 40% tương ứng với số tiền 12 tỷ đồng để đảm bảo khoản vay.

Số cổ phần thế chấp vào Ngân hàng N được xử lý thế nào, ai là cổ đông nắm giữ số cổ phần này ông không biết nhưng ông biết có ông L, ông T, ông D đứng tên cổ phần, bà H có mua cổ phần hay không thì ông không biết. Sau đó ông được biết ông L, T, D đã nhờ ông Nguyễn Văn L1 ở Đ đứng tên trên giấy phép kinh doanh.

Do bản thân ông không biết việc ông L, bà H có cho nhau vay tiền để mua cổ phần hay không nên ông đề nghị Tòa án giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị O là Giám đốc công ty G trình bày: trong khoảng thời gian từ năm 2016 đến năm 2018 bà làm giám đốc công ty G, bà không thấy bà H mua cổ phần của công ty G, bà H không có tên trong danh sách cổ đông của công ty G. Đồng thời bà cũng không biết, không chứng kiến việc ông L cho bà H vay tiền để góp vốn vào công ty G nên ông L khởi kiện bà H đòi khoản tiền vay để góp vốn, bà không có ý kiến gì.

Ông Dương Quốc H2 là chồng bà O, là cổ đông công ty G và là người làm chứng trong vụ án xác định bà H không góp vốn vào công ty G, không là cổ đông công ty. Công ty G vay vốn ngân hàng N nhưng đã tất toán xong toàn bộ khoản nợ vào ngày 30/5/2017, từ đó đến năm 2020 không còn nợ ngân hàng khoản tiền nào khác.

Với nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2025/DS-ST ngày 27/11/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Bắc Ninh, đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 91, 144, 147, 228, 235, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 116, 117, 118, 119, 463, 464 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thành L về việc buộc bà Nguyễn Thị H phải trả khoản tiền 705.723.939đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, quyền thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 11/12/2025, ông Nguyễn Thành L kháng cáo bản án, nội dung: Không đồng ý với bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ gì mới.

Tham gia phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên tòa, Thẩm phán và Thư ký Tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự, đề nghị HĐXX phúc thẩm: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thành L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Thành L. HĐXX thấy:

- *Về thẩm quyền giải quyết:* Nguyên đơn ông Nguyễn Thành L khởi kiện đối với bị đơn bà Nguyễn Thị H yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 9 – Bắc Ninh giải quyết về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, bị đơn có hộ khẩu thường trú tại phường T, tỉnh Bắc Ninh.

Do đó, Tòa án nhân dân khu vực 9 – Bắc Ninh thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về quan hệ pháp luật:* Nguyên đơn ông Nguyễn Thành L khởi kiện đối với bị đơn bà Nguyễn Thị H yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 9 – Bắc Ninh giải quyết về việc đề nghị trả số tiền nợ gốc và số tiền lãi với lãi suất 1%/tháng. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi mà chỉ yêu cầu trả lại số tiền nợ gốc theo hợp đồng. Do đó, Bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là đảm bảo theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thành L yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị H phải trả số tiền gốc vay là 705.723.939 đồng. HĐXX thấy:

Văn bản thoả thuận ngày 20/01/2020 có nội dung:

“Điều 1. Tổng số tiền góp vốn vào công ty G đến ngày 31/12/2019 là 8.903.720.642đ, cụ thể:

Ông Nguyễn Thành L góp 3.000.000.000đồng

Bà Nguyễn Thị H góp 135.000.000đồng

Ông Vương Văn D góp 3.1137.777.853 đồng

Ông Đào Quyết T góp 2.630.942.789 đồng”

“Điều 2. Do chưa có tiền để góp vốn nên bà Nguyễn Thị H vay tiền của các cá nhân còn lại cụ thể:

Vay ông Nguyễn Thành L 705.723.939đồng

Vay ông Vương Văn D 843.501.793đồng

Vay ông Đào Quyết T 610.050.329 đồng

Bà H phải có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ trên”.

Tại Công văn số 9683/CKST(Đ2) về việc chuyển đơn giải quyết theo thẩm quyền của Cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh B ngày 31/7/2025 xác định:

“Đối với khoản vay của công ty TNHH G và công ty TNHH T4 tại ngân hàng A chi nhánh T3 trong quá trình lập hồ sơ, xét duyệt cho vay có sai phạm của cán bộ ngân hàng, người vay vốn nhưng đến nay các khoản vay này đều đã được tất toán vì vậy không có hậu quả, thiệt hại xảy ra, vì vậy không đủ yếu tố cấu thành tội phạm vi phạm quy định về hoạt động ngân hàng, hoạt động khác liên quan đến hoạt động ngân hàng theo Điều 206 Bộ luật hình sự năm 2015”.

Bản án sơ thẩm xác định, theo ông Hoàng Văn Q là Chủ tịch hội đồng thành viên công ty G trình bày: Công ty G nợ xấu Ngân hàng N là đúng, công ty T4 đã vay tiền tại Ngân hàng N trả nợ đầy cho công ty G và tài sản thế chấp công ty T4 đã thế chấp tại Ngân hàng N là cổ phần của công ty T4 và công ty G là đúng, nhưng không xác định được cổ đông nào đã mua cổ phần của ông Q, bà O.

Do đó, có căn cứ để xác định, do Ngân hàng N đã cho công ty G vay tiền không đúng quy định của hoạt động tín dụng; đồng thời, công ty G có nợ xấu, nên ngày 20/01/2020 ông L cùng bà H, ông D và ông T lập văn bản thỏa thuận về việc góp vốn vào công ty G để che giấu sai phạm của cán bộ ngân hàng trong quá trình lập hồ sơ xét duyệt cho vay.

[3]. Tại Điều 1 của Văn bản thỏa thuận ngày 20/01/2020 thể hiện: 4 người là ông L, bà H, ông D, ông T có góp vốn vào công ty G; số tiền mỗi cá nhân góp vốn thể hiện đầy đủ, trong đó bà H góp vốn là 135.000.000đ, ông L góp vốn là 3.000.000.000đồng. Không có nội dung nào trong văn bản thể hiện bà H hay ông L, ông D, ông T phải góp vốn số tiền 2.294.276.061 đồng như trình bày của nguyên đơn.

Người làm chứng ông Đào Quyết T là một trong bốn người góp vốn cũng cho rằng không có việc góp vốn, vay tiền hoặc giao nhận tiền giữa 4 cá nhân là ông L, bà H, ông D, ông T mà việc lập văn bản này để che giấu khoản nợ xấu của Công ty G.

Theo lời khai của người làm chứng và chứng cứ do ông H2 là cổ đông công ty giao nộp: Công ty G tất toán toàn bộ khoản nợ với Ngân hàng N ngày 30/5/2017 có giấy xác nhận công nợ của Ngân hàng N. Đồng thời biên bản họp hội đồng thành viên ngày 31/5/2020 có tên cổ đông là ông Nguyễn Thành L, không thể hiện cổ đông là bà Nguyễn Thị H.

Theo nội dung USB chứa các đoạn ghi âm mà H giao nộp và bản giải trình nội dung ghi âm: Ông L xác định khoản vay của Công ty G là vay sai, không có tài sản bảo đảm nên ông L đã bàn bạc với một số người để xử lý khoản nợ xấu của Thành T2. Theo đó, chấp nhận phương án hình thức là mua cổ phần của Công ty G. Ông L xác định bản thân ông đứng ra vay 3 tỷ, để sở hữu 20% cổ phần của công ty, để sau này bán nhà máy hoặc bán cổ phần để lấy lại tiền.

[4]. Từ những căn cứ trên, có thể thấy Điều 2 Văn bản thỏa thuận ngày 20/01/2020 thể hiện nội dung bà Nguyễn Thị H vay ông Nguyễn Thành L 705.723.939 đồng nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện việc giao nhận tiền giữa ông L và bà H; không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện bà H có Cổ phần trong Công ty G. Ông L thực tế đã dùng 03 tỷ đồng để xử lý khoản nợ

xấu của Công ty G như Công văn số 9683/CKST(Đ2) ngày 31/7/2025 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh B xác định.

Do vậy, Bản án sơ thẩm xác định không có việc ông L cho bà H vay số tiền 705.723.939đ và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[5]. Trong quá trình xem xét nội dung kháng cáo theo quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự, ông Nguyễn Thành L và người đại diện theo ủy quyền không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ gì mới theo quy định tại Điều 287 Bộ luật tố tụng dân sự nên HĐXX phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thành L.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự, HĐXX phúc thẩm: Giữ nguyên bản án sơ thẩm, như ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên VKSND tỉnh Bắc Ninh đã đề nghị tại phiên tòa phúc thẩm.

[6]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Nguyễn Thành L không được chấp nhận nhưng ông Nguyễn Thành L là người cao tuổi nên ông L được miễn toàn bộ tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

[7]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 và Điều 313 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Thành L. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2025/DS-ST ngày 27/11/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Bắc Ninh.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Thành L.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND, VKSND khu vực 9 – Bắc Ninh;
- Thi hành án Dân sự tỉnh Bắc Ninh;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VPHCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC
THẨM THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Hà Văn Nâu